

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2013**

Tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		595.426.435.150	672.232.575.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.173.435.176	734.730.669
111	1. Tiền	V.01	1.173.435.176	734.730.669
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.524.903.038	264.535.223.927
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	45.967.859.763	68.865.637.963
132	2. Trả trước cho người bán		13.128.849.041	14.856.714.249
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		144.950.346.299	159.645.058.841
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	16.477.847.935	21.167.812.874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		334.969.513.326	362.011.188.489
141	1. Hàng tồn kho	V.04	334.969.513.326	362.011.188.489
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.758.583.610	44.951.431.971
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	332.545.373	366.931.084
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	1.248.709.064
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	3.169.268.387	3.169.268.387
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	35.256.769.850	40.166.523.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		351.815.479.582	380.404.034.194
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II . Tài sản cố định		30.703.529.871	44.740.263.163
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	14.975.160.521	25.762.883.573
222	- Nguyên giá		32.814.136.052	49.103.491.032
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.838.975.531)	(23.340.607.459)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0

227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	15.259.463.328	18.508.473.568
228	- Nguyên giá		23.896.770.800	24.016.595.925
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.637.307.472)	(5.508.122.357)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	468.906.022	468.906.022
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	31.694.376.211	34.802.558.288
241	- Nguyên giá		45.891.597.600	45.891.597.600
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.197.221.389)	(11.089.039.312)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		262.399.149.661	262.399.149.661
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	190.746.149.661	190.746.149.661
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	71.653.000.000	71.653.000.000
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.018.423.839	38.462.063.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	22.434.423.839	33.878.063.082
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.15	4.584.000.000	4.584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		947.241.914.732	1.052.636.609.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.035.107.851.104	1.031.739.436.046
310	I. Nợ ngắn hạn		962.851.404.885	960.921.453.672
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	255.777.134.815	279.103.943.361
312	2. Phải trả người bán		247.872.939.291	295.689.218.803
313	3. Người mua trả tiền trước	V.17	53.438.794.477	81.971.350.528
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	1.891.465.972	193.596.786
315	5. Phải trả người lao động		3.051.642.637	8.366.581.706
316	6. Chi phí phải trả	V.19	6.163.768.245	6.669.368.245
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.20	391.589.657.800	284.745.979.927
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	2.609.807.530	3.725.220.198
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		456.194.118	456.194.118
330	II. Nợ dài hạn		72.256.446.219	70.817.982.374
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	4.299.958.733	2.906.149.309
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	52.883.842.350	59.464.459.769
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0

336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.24	15.072.645.136	8.447.373.296
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(87.865.936.372)	20.897.173.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	(87.865.936.372)	20.897.173.204
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.793.099.617	1.793.099.617
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.983.786.345	1.983.786.345
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(441.642.822.334)	(332.879.712.758)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		947.241.914.732	1.052.636.609.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn

Võ Phạm Như Nguyệt



Phan Chí Trung

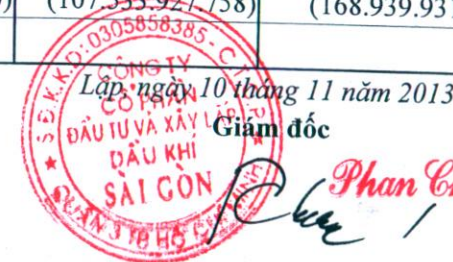
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	22.447.352.868	16.167.478.774	46.246.362.344	59.370.868.795
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		22.447.352.868	16.167.478.774	46.246.362.344	59.370.868.795
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.371.926.087	104.769.605.090	73.342.156.509	143.671.085.258
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(14.924.573.219)	(88.602.126.316)	(27.095.794.165)	(84.300.216.463)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.236.786	28.720.812	23.963.094	969.486.531
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	20.446.608.993	20.115.289.640	46.257.506.661	60.335.541.343
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.446.608.993	20.115.289.640	46.257.506.661	60.335.541.343
8	Chi phí bán hàng	24		0		0	117.997.900
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.022.380.439	5.735.839.068	14.698.204.033	19.881.030.914
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(40.388.325.865)	(114.424.534.212)	(88.027.541.765)	(163.665.300.089)
11	Thu nhập khác	31		5.632.173.396	1.837.657.624	23.884.142.323	7.559.985.957
12	Chi phí khác	32		8.183.643.215	5.415.260.962	42.345.657.634	12.834.617.503
13	Lợi nhuận khác	40		(2.551.469.819)	(3.577.603.338)	(18.461.515.311)	(5.274.631.546)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.939.795.684)	(118.002.137.550)	(106.489.057.076)	(168.939.931.635)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.044.870.682	0	1.044.870.682	0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.984.666.366)	(118.002.137.550)	(107.533.927.758)	(168.939.931.635)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng

Nguyễn Võ Phạm Như Nguyệt



Giám đốc

Phan Chí Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(107.533.927.758)	(168.939.931.635)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ		11.325.890.856	15.462.420.606
- Các khoản dự phòng		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		6.524.638.714	7.481.063.591
- Chi phí lãi vay		46.257.506.661	60.335.541.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(43.425.891.527)	(85.660.906.095)
- Tăng giảm các khoản phải thu		50.168.783.539	21.106.820.798
- Tăng giảm hàng tồn kho		27.041.675.163	84.992.352.858
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.852.362.492)	15.645.851.217
- Tăng giảm chi phí trả trước		11.478.024.954	5.286.961.863
- Tiền lãi vay đã trả		(2.786.532.883)	(20.978.316.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.044.870.682)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.740.177.332	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(718.158.032)	(4.741.575.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.600.845.372	15.651.188.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.963.169.450	9.954.562.630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.963.094	969.486.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.987.132.544	10.924.049.161
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.149.273.409)	(35.561.821.189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.149.273.409)	(35.561.821.189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		438.704.507	(8.986.583.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		734.730.669	10.003.505.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		1.173.435.176	1.016.921.508

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Phạm Như Nguyệt





Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư xây dựng, xây lắp, bất động sản.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không kinh doanh tại trụ sở).

Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.

Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng. Hoàn thiện công trình xây dựng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn kim loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp....

Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

Bán buôn kim loại, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Các tài sản khác	03 – 08 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Đ/c: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, P6, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của Hợp đồng xây dựng ước tính một cách đáng tin cậy khi thoả mãn 04 điều kiện tại chuẩn mực số 15 "Hợp đồng xây dựng"

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Đ/c: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, P6, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Đ/c: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, P6, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền		
Tiền mặt	198.268.179	95.915.353
Tiền gửi ngân hàng	975.166.997	638.815.316
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	1.389.774	20.014.975
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Nội	525.147.763	160.285.802
- Ngân hàng Quân Đội	2.078.958	2.078.958
- Ngân hàng VIB	1.016.641	1.026.405
- Ngân hàng Công Thương Chương Dương	14.574.704	14.574.704
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	400.912.866	387.686.969
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà	24.658	24.658
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.998.774	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.685.242	0
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.008.877	1.008.877
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Ngã Bảy	3.546.740	52.113.968
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lê Hồng Phong	9.782.000	
Cộng	1.173.435.176	734.730.669
02. Phải thu của khách hàng		
Ban QLDA XD Cung Hữu Nghị Việt Trung	1.807.658.600	1.807.658.600
Ban Quản Lý Đà Nẵng	2.560.229.763	2.560.229.763
Ban Điều Hành Dự án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2	1.673.394.318	5.322.478.651
Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng TW	7.136.742.133	10.114.430.033
Cty CP Địa ốc Dầu khí		11.273.973.263
Công ty CP TM Hàng Da	4.006.475.728	4.006.475.728
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	5.795.227.901	4.391.227.856
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Nha Trang	1.305.961.700	1.305.961.700
Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	3.003.488.426	2.944.553.976
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí		0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	8.948.635.954	16.541.777.852
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Cần Thơ	1.104.327.159	1.104.327.159
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Trà Vinh	1.305.498.928	
Các khách hàng khác	7.320.219.153	7.492.543.382
Cộng	45.967.859.763	68.865.637.963
03. Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	7.655.554.280	7.655.554.280
Công ty CP Thành Long	554.545.455	554.545.455
Công ty CP trang thiết bị bảo hộ lao động An Bắc	250.000.000	0
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	24.197.932	24.197.932
Công ty CP Đầu Tư tài chính Công Đoàn Dầu Khí Việt Nam	234.357.214	234.357.214
Công ty CP Đầu Tư và Xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	0	461.316.932
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	81.600.446	81.600.446
Công ty Cổ phần ACC 245	735.157.242	0
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	359.600.664	948.673.618
Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	356.727.273	356.727.273
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	1.365.909.091	2.638.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	0	138.784.097
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	634.261.245	799.170.055
Phải thu các đối tượng khác	3.725.937.093	6.774.249.208
Cộng	16.477.847.935	21.167.812.874

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	733.191.247	736.301.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	318.657.014.044	337.650.701.643
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	15.468.061.919	23.512.939.483
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	334.969.513.326	362.011.188.489

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các Dự án đang triển khai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự án Khu đô thị Hậu Giang	155.855.723.670	152.284.659.915
- Dự án PV Power Landmark An Phú Quận 2 - TP.HCM	58.790.648.662	57.169.875.573
- Dự án Bệnh viện Điều dưỡng Thanh Hóa	13.490.383.624	13.564.929.906
- Dự án Kho chứa lạnh LPG Thị Vải	0	10.152.794.948
- Dự án Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	13.618.309.975	13.488.582.574
- Dự án 135-137 Bùi Thị Xuân - Hà Nội	3.798.642.049	3.798.642.049
- Dự án Tòa nhà Petroland - Khu đô thị Đông Thủ Thiêm Quận 2 - TP.HCM	1.486.162.446	0
- Dự án Trung tâm Hội nghị Quốc Gia	3.930.513.884	3.930.513.884
- Dự án Chung cư cao cấp Phú Mỹ - Quận 7 - TP.HCM	40.781.991.242	38.828.172.948
- Dự án Chung cư cao tầng Linh Tây - Quận Thủ Đức - TP.HCM	2.807.845.899	2.518.856.562
- Dự án Khang Thông Apartment Huỳnh Tấn Phát - Quận 7 - TP.HCM	0	7.033.148.851
- Dự án Lô B - Ô Môn - Cần Thơ	195.722.622	195.722.622
- Dự án Vĩnh Tuy	336.109.196	336.109.196
- Dự án Ngô Gia Tự	157.583.123	64.334.973
- Dự án Nhà máy Xà Phòng	0	9.834.121.668
- Dự án Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng làm việc Viện Dầu Khí Việt Nam	3.561.984.961	3.506.437.739
- Dự án Trạm chiết nạp LPG Bình Phước	7.072.679	0
- Dự án Co.op Mark Cần Thơ	1.569.548.483	1.562.113.457
- Dự án Siêu thị Co.op Mark Trà Vinh	3.062.158.185	6.698.819.427
- Dự án 409 Linh Nam (Megastar)	1.035.332.996	540.759.238
- Dự án B4 Kim Liên - Phần thân	13.919.774.962	11.891.337.386
- Dự án Nhà máy Điện Long Phú 1	251.505.386	250.768.727
Cộng	318.657.014.044	337.650.701.643

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn về vật tư, công cụ dụng cụ	332.545.373	366.931.084
Cộng	332.545.373	366.931.084

06. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.169.268.387	3.169.268.387
Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	3.169.268.387	3.169.268.387

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	35.073.329.850	39.983.083.436
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	183.440.000	183.440.000
Cộng	35.256.769.850	40.166.523.436

08. Tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****09. Tài sản cố định vô hình****Phụ lục số 02****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Máy vận thăng

Chi phí san lấp kho Bình Chánh

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

0

0

468.906.022

468.906.022

468.906.022**468.906.022****11. Bất động sản đầu tư****Phụ lục số 03****12. Đầu tư vào công ty con**

Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

190.746.149.661

190.746.149.661

190.746.149.661**190.746.149.661**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200717899 ngày 12/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng là 73,78%. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 06A – Ngõ Thờ Nhiệm – Phường Tân Lập – Thành phố Nha Trang. Ngành nghề kinh doanh chính: Bất động sản, du lịch, nhà hàng, khách sạn.

13. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

7.000.000.000

7.000.000.000

30.350.000.000

30.350.000.000

Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú

Cộng

34.303.000.000

34.303.000.000

71.653.000.000**71.653.000.000****14. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

22.434.423.839

33.878.063.082

22.434.423.839**33.878.063.082****15. Tài sản dài hạn khác**

Ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

4.584.000.000

4.584.000.000

4.584.000.000**4.584.000.000****16. Vay và nợ ngắn hạn**

a. Vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng BIDV Hà Nội

(2) Ngân hàng Vietinbank, CN 8

(3) Ngân hàng Oceanbank

(4) Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng VIB

- Ngân hàng Oceanbank

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

242.208.534.095

265.169.869.498

0

11.314.181.898

127.726.771.148

139.373.924.653

99.912.312.503

99.912.312.503

14.569.450.444

14.569.450.444

13.568.600.720

13.934.073.863

7.842.480.808

8.207.953.951

5.726.119.912

5.726.119.912

255.777.134.815**279.103.943.361**

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2011/HĐNT ngày 01/07/2011 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 54/2011/HĐNT ngày 24/06/2011 với hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng (kèm theo 3 hợp đồng chi tiết là Hợp đồng số 55/2011/HĐTD, số 56/2011/HĐTD, số 57/2011/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2011); phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3. Số nợ gốc quá hạn: 127.726.771.148 đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2011/HĐTD1-OCEANBANK03 ngày 12/10/2011 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo thư bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Số nợ gốc quá hạn: 99.912.312.503 đồng.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148/10 ngày 30/08/2010 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu từ hợp đồng số 02/HĐKT/2010/PVPLS-PVC ngày 12/04/2010 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam Phương Nam và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Sài Gòn. Số nợ gốc quá hạn: 14.569.450.444 đồng

17. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ban tổ chức Trung ương	1.426.903.966	1.426.903.966
Công ty CP Bất Động Sản Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	34.680.273.808	34.680.273.808
Công ty Cổ phần PVI	4.587.850.523	4.587.850.523
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	1.304.026.272	8.571.061.181
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	9.377.451.536	9.377.451.536
Viện Dầu Khí Việt Nam (VPI)	0	21.447.520.000
Công ty CP Thành Long	750.000.000	750.000.000
Các khách hàng khác	1.312.288.372	1.130.289.514
Cộng	53.438.794.477	81.971.350.528

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.662.790.165	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	228.675.807	193.596.786
Thuế, phí phải nộp khác	0	0
Cộng	1.891.465.972	193.596.786

19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà máy xả phòng	2.113.454.545	113.454.545
CT Chung Cư B4 Kim Liên - Phần Thân	53.400.900	53.400.900
Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da	1.578.338.407	1.578.338.407
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	512.976.296
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	471.279.135
Trường Mỏ Địa Chất	1.279.832.615	1.279.832.615
Trung tâm thương mại 362 Phố Huế	154.486.347	154.486.347
Trích trước tiền thuê đất Toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - phải trả Ông Lê Đình Liệu	0	2.505.600.000
Cộng	6.163.768.245	6.669.368.245

20. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	822.671.835	755.914.608
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	126.360.835	384.198.195
Bảo hiểm thất nghiệp	17.136.355	61.061.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.446.160.610	283.544.805.716
- Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	65.392.218.429	36.206.033.040
- Lãi vay phải trả NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM	7.221.682.715	3.341.707.617
- Lãi vay phải trả NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	60.640.645.404	21.578.602.376
- Phải trả Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	237.220.651.266	204.668.609.967
- Bảo hiểm Xã Hội Hà Nội	30.574.105	36.749.689
- Công ty CP xây dựng Sông Hồng	243.885.729	243.885.729
- Ngân hàng Quốc Tế chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	114.248.127	176.589.150
- Quỹ an sinh	191.782.020	191.782.020
- Thủ lao của HĐQT	0	11.700.000
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội	0	0
- Công ty CP Thương mại Phương Nam	4.992.678.000	4.992.678.000
- Công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Toàn Phúc	33.000.000	33.000.000
- Công ty CP xây dựng Phú Thành	0	380.000.000

- Công ty TNHH xây dựng Toàn Cầu Việt	0	28.248.000
- Công ty TNHH xây dựng Vi Ha Con	0	500.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	15.364.794.815	11.155.220.128
Cộng	391.589.657.800	284.745.979.927

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí bảo hành công trình	2.609.807.530	3.725.220.198
- Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí		248.691.505
- Tòa nhà 16 Trương Định		217.559.151
- Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
- Công trình Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên		37.524.400
- Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V		242.301.852
- Nhà ở 5 tầng Bộ Công An		369.335.760
Cộng	2.609.807.530	3.725.220.198

22. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.299.958.733	2.906.149.309
Cộng	4.299.958.733	2.906.149.309

23. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn	52.883.842.350	59.464.459.769
- Vay dài hạn VIBank (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
- Vay dài hạn Oceanbank (**)	42.383.842.350	48.964.459.769
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	52.883.842.350	59.464.459.769

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0063/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng. Số dư cuối kỳ gồm cả khoản vay được chuyển từ PVFC sang theo Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 11/2012-HĐMBN-TCĐK-CNHCM.QLTD ngày 30/08/2012.

Hợp đồng tín dụng số 0068/2012/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 30/08/2012; số tiền 45.385.241.019 đồng; thời hạn giải ngân đến 20/01/2014; lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; mục đích vay: Mua lại khoản nợ từ Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí; Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai (giai đoạn 1) của Dự án Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3 Phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên vay, Chứng thư bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam cho bên vay.

24. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình Siêu thị Coop mart Trà Vinh		2.001.429.252
Tiền thuê văn phòng 11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM	5.408.489.593	5.764.125.862
Siêu thị Coop mart Cần Thơ	181.818.182	181.818.182
Doanh thu chưa thực hiện chi nhánh HN	500.000.000	500.000.000
Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	8.982.337.361	0
Cộng	15.072.645.136	8.447.373.296

25. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí
Vốn các cổ đông khác
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
87.125.000.000	87.125.000.000
28.500.000.000	28.500.000.000
2.971.000.000	2.971.000.000
231.404.000.000	231.404.000.000
350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**26. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	24.055.561.417	59.370.868.795
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	0	
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê nhà	9.836.400.153	
Doanh thu thuần khác	12.354.400.774	0
Cộng	46.246.362.344	59.370.868.795

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	55.165.646.582	143.671.085.258
Giá vốn hoạt động bất động sản	0	
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	7.184.931.094	
Giá vốn khác	10.991.578.833	0
Cộng	73.342.156.509	143.671.085.258

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.963.094	969.486.531
Lãi phải thu do chậm góp vốn của các cổ đông	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	23.963.094	969.486.531

29. Chi phí hoạt động tài chính

Lãi tiền vay
 Lỗ do bán ngoại tệ
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
 Chi phí tài chính khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
46.257.506.661	60.335.541.343
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
46.257.506.661	60.335.541.343

30. Thu nhập khác

Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, tài sản
 Hoàn nhập dự phòng phải trả
 Thu cho thuê cầu tháp QTZ 5015
 Thu nhập khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
22.512.992.324	7.559.985.957
1.115.412.668	0
	0
255.737.331	
23.884.142.323	7.559.985.957

31. Chi phí khác

Giá vốn vật tư, tài sản nhượng bán
 Lãi phạt chậm trả các ngân hàng
 Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
14.617.229.572	12.834.617.503
27.419.359.974	
309.068.088	
42.345.657.634	12.834.617.503

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ này	Kỳ trước
(107.533.927.758)	(168.939.931.635)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Các khoản điều chỉnh tăng

0 0

Các khoản điều chỉnh giảm

0 0

LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

(107.533.927.758) (168.939.931.635)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

35.000.000 35.000.000

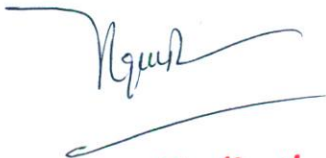
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(3.072) (4.827)

Ngày 10 tháng 11 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Phạm Như Nguyệt




Phan Chí Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

11 Bis Nguyễn Gia Thiều - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.450.535.762	36.613.080.648	5.139.677.866	2.226.938.989	673.257.767	49.103.491.032
Mua trong năm						0
Đầu tư XD CB hoàn thành						0
Tăng khác		1.489.478.240				1.489.478.240
Thanh lý, nhượng bán	2.721.008.489	8.951.069.957	1.182.552.598	204.383.637		13.059.014.681
Giảm khác		3.424.009.922	27.281.364	983.305.437	285.221.816	4.719.818.539
Số dư cuối năm	1.729.527.273	25.727.479.009	3.929.843.904	1.039.249.915	388.035.951	32.814.136.052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.119.390.122	15.884.016.187	2.381.497.973	1.322.411.917	633.291.260	23.340.607.459
Khấu hao trong năm	91.096.229	4.116.431.341	463.837.362	268.328.221	22.155.963	4.961.849.116
Tăng khác		759.900.945				759.900.945
Thanh lý, nhượng bán		2.587.726.068				2.587.726.068
Giảm khác	1.480.959.078	5.334.626.126	567.733.446	981.019.134	271.318.137	8.635.655.921
Số dư cuối năm	1.729.527.273	12.837.996.279	2.277.601.889	609.721.004	384.129.086	17.838.975.531
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.331.145.640	20.729.064.461	2.758.179.893	904.527.072	39.966.507	25.762.883.573
Tại ngày cuối năm	0	12.889.482.730	1.652.242.015	429.528.911	3.906.865	14.975.160.521

PHỤ LỤC 02: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.896.770.800	119.825.125	24.016.595.925
Mua trong kỳ			0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác		119.825.125	119.825.125
Số dư cuối kỳ	23.896.770.800	0	23.896.770.800
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	5.402.201.162	105.921.195	5.508.122.357
Khấu hao trong kỳ	3.238.990.303	16.869.360	3.255.859.663
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác	3.883.993	122.790.555	126.674.548
Số dư cuối kỳ	8.637.307.472	0	8.637.307.472
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	18.494.569.638	13.903.930	18.508.473.568
Tại ngày cuối kỳ	15.259.463.328	0	15.259.463.328

PHỤ LỤC 03: TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Nguyên giá	45.891.597.600	0	45.891.597.600
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	45.891.597.600		45.891.597.600
Giá trị hao mòn	11.089.039.312	3.108.182.077	14.197.221.389
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	11.089.039.312	3.108.182.077	14.197.221.389
Giá trị còn lại	34.802.558.288		31.694.376.211
Tòa nhà văn phòng số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	34.802.558.288		31.694.376.211

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>Chi tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(332.879.712.758)	20.897.173.204
Tăng trong kỳ này	0	0	0	-	0
Lãi trong kỳ này					0
Tăng khác					0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(108.763.109.576)	(108.763.109.576)
Lỗ trong kỳ này				(107.533.927.758)	(107.533.927.758)
Trích lập các quỹ					0
Điều chỉnh năm trước				(1.229.181.818)	(1.229.181.818)
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	(441.642.822.334)	(87.865.936.372)